

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I.2017

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6,244,614,055,323	5,052,018,587,213
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		6,229,746,951,702	5,003,508,409,828
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	193,629,912,797	256,958,791,274
1.1. Tiền	111.1		108,629,912,797	173,958,791,274
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		85,000,000,000	83,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.3.1	3,742,783,763,579	2,339,874,662,053
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.3.3	2,347,627,656,022	1,911,798,465,127
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.3.2	76,512,431,112	530,968,216,861
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.4	(188,860,000,907)	(189,295,534,267)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		55,046,169,953	56,214,395,144
7.1. Phải thu từ bán các TSTC	117.1		590,912,000	18,109,483,700
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	54,455,257,953	38,104,911,444
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		54,455,257,953	38,104,911,444
8. Trả trước cho người bán	118		1,311,288,820	89,559,294,479
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,146,339,099	7,317,124,296
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	3,621,693,656	4,185,297,290
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(4,072,302,429)	(4,072,302,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		14,867,103,621	48,510,177,385
1. Tạm ứng	131		4,935,926,306	2,775,646,115
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	8,605,424,645	5,835,778,600
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,325,752,670	39,898,752,670
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		229,391,876,022	122,074,255,646
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		110,000,000,000	
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211			
2.	Các khoản đầu tư	212		110,000,000,000	
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		110,000,000,000	
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3.	Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213			
II.	Tài sản cố định	220		60,836,050,444	64,172,261,590
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	38,994,808,742	40,858,984,054
	- Nguyên giá	222		94,568,815,454	94,046,764,254
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(55,574,006,712)	(53,187,780,200)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.9	21,841,241,702	23,313,277,536
	- Nguyên giá	228		67,578,656,541	66,725,200,461
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(45,737,414,839)	(43,411,922,925)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,500,000,000	2,500,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		56,055,825,578	55,401,994,056
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	6,055,825,578	7,144,232,309
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20,000,000,000	18,257,761,747
5.	Tài sản dài hạn khác	255		30,000,000,000	30,000,000,000
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,474,005,931,345	5,174,092,842,859
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,336,667,305,889	3,225,829,341,616
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,242,367,305,889	3,131,529,341,616
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.15	4,174,341,769,773	2,613,806,976,714
1.1.	Vay ngắn hạn	312		4,174,341,769,773	2,613,806,976,714
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	4,020,480,352	472,546,426,921
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	414,632,926	588,024,693
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		705,633,974	844,691,201
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	31,676,781,081	19,061,077,930
11.	Phải trả người lao động	323		6,778,587,386	12,835,449,309
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		770,003,114	689,690,314
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	19,362,717,019	8,440,117,883
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	2,544,319,135	964,505,522
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,752,381,129	1,752,381,129
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		94,300,000,000	94,300,000,000
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342			
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345			
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		94,300,000,000	94,300,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347			
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349			
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,137,338,625,456	1,948,263,501,243
I.	Vốn chủ sở hữu	410		2,137,338,625,456	1,948,263,501,243
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,491,516,811,427	1,525,134,111,427
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		65,433,524,852	65,433,524,852
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3			
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(123,898,363,425)	(90,281,063,425)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		48,820,054,976	48,820,054,976
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		19,518,327,973	19,518,327,973
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.18	577,483,431,080	354,791,006,867
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		446,617,871,889	354,791,006,867
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		130,865,559,191	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		6,474,005,931,345	5,174,092,842,859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		26,178,472,147	26,178,472,147
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		144,997,785	147,895,085
7. Cổ phiếu quỹ	007		10,000,380	7,458,680
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		233,916,480,000	292,606,200,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		546,720,000	11,400,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		8,538,800,000	455,660,500,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		276,802,230,000	236,223,080,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18,725,646,500,000	17,925,136,390,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		17,509,333,510,000	17,109,551,430,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		741,824,410,000	616,662,860,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		54,631,610,000	9,879,300,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		419,856,970,000	189,042,800,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		635,234,210,000	852,004,880,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		575,444,470,000	780,592,100,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		22,003,690,000	33,626,730,000

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37,786,050,000	37,786,050,000
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		436,540,790,000	177,866,250,000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		1,417,706,216,355	1,192,949,516,223
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		862,462,707,740	828,810,828,201
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		546,884,441,500	357,027,018,800
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		286,840,645	140,583,472
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		225,583,174	78,858,245
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		61,257,471	61,725,227
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		8,072,226,470	6,971,085,750
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,409,920,830,530	1,185,978,430,473
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,370,915,807,334	1,148,612,947,376
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		39,005,023,196	37,365,483,097
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		6,645,930,000	6,550,385,000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033			
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034			
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,426,296,470	420,700,750

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.19.1	237,677,912,886	21,449,093,337	237,677,912,886	21,449,093,337
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		62,241,185,939	9,841,499,820	62,241,185,939	9,841,499,820
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		130,865,559,191		130,865,559,191	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		44,571,167,755	11,607,593,517	44,571,167,755	11,607,593,517
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		64,405,649,219	46,778,577,915	64,405,649,219	46,778,577,915
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		14,387,382,968	9,778,692,750	14,387,382,968	9,778,692,750
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		57,060,825,216	38,447,388,092	57,060,825,216	38,447,388,092
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,487,612,482	1,579,084,865	1,487,612,482	1,579,084,865
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,735,703,975	731,956,219	1,735,703,975	731,956,219
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		177,667,915	235,648,498	177,667,915	235,648,498
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01a11)	20		376,932,754,660	119,000,441,676	376,932,754,660	119,000,441,676
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		4,127,443,500	7,413,183,014	4,127,443,500	7,413,183,014
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.19.2	7,378,663,336	8,944,910,670	7,378,663,336	8,944,910,670
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(3,714,197,629)	(2,277,935,020)	(3,714,197,629)	(2,277,935,020)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		462,977,793	746,207,364	462,977,793	746,207,364
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		4,476,309,469	(20)	4,476,309,469	(20)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		25,846,490,996	20,671,771,755	25,846,490,996	20,671,771,755
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		2,268,346,418	2,061,616,434	2,268,346,418	2,061,616,434
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		38,000,000	24,440,000	38,000,000	24,440,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		36,756,590,383	30,171,011,183	36,756,590,383	30,171,011,183
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.20	3,207,080,838	13,974,594,245	3,207,080,838	13,974,594,245
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		3,207,080,838	13,974,594,245	3,207,080,838	13,974,594,245
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.21	45,373,118,326	18,186,552,181	45,373,118,326	18,186,552,181
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.4. Chi phí tài chính khác	55					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60		45,373,118,326	18,186,552,181	45,373,118,326	18,186,552,181
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.22	52,802,287,156	45,475,961,093	52,802,287,156	45,475,961,093
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		245,207,839,633	39,141,511,464	245,207,839,633	39,141,511,464
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.23	143,410,112	15,886,408	143,410,112	15,886,408
8.2. Chi phí khác	72	B.24	-	3,115,308,849	-	3,115,308,849
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		143,410,112	(3,099,422,441)	143,410,112	(3,099,422,441)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		245,351,249,745	36,042,089,023	245,351,249,745	36,042,089,023
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		114,485,690,554		114,485,690,554	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		130,865,559,191		130,865,559,191	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		22,658,825,532	7,641,169,164	22,658,825,532	7,641,169,164
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.25	22,658,825,532	7,641,169,164	22,658,825,532	7,641,169,164
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		222,692,424,213	28,400,919,859	222,692,424,213	28,400,919,859
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ..%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1,536	192	1,536	192
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		1,536	192	1,536	192
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/3/2017	Lũy kế đến ngày 31/3/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		114,485,690,554	36,042,089,023
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(50,350,497,001)	(26,515,549,933)
- Khấu hao TSCĐ	03		4,711,718,426	4,450,266,359
- Các khoản dự phòng	04		(435,533,360)	(2,277,935,020)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(54,626,682,067)	(28,687,881,272)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,763,006,057,809)	(1,035,885,670,578)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ lỗ FVTPL	31		(1,402,909,101,526)	(163,576,653,450)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	2,400,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(465,062,755,141)	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		454,455,785,749	(1,382,400)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		17,518,571,700	8,698,493,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		14,088,153,437	(1,437,511,520)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		5,170,785,197	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(2,383,570,319)	898,159,288
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		36,412,719,809	(1,501,249,320)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		10,922,599,136	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1,681,239,314	(71,388,793)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(12,963,620,731)	
- Lãi vay đã trả	44		(22,581,007,998)	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(173,391,767)	(3,324,443,213)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		12,615,703,151	(3,771,601,747)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(6,056,861,923)	1,072,693,429
- Tăng (giảm) phải trả về sửa lỗi giao dịch các TSTC	49			-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(403,741,305,897)	(872,873,185,852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,698,870,864,256)	(1,026,359,131,488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,375,507,280)	(1,238,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/3/2017	Lũy kế đến ngày 31/3/2016
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		110,000,000,000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		108,624,492,720	(1,238,600,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(33,617,300,000)	(1,606,500)
3. Tiền vay gốc	73		14,453,699,303,824	5,812,811,985,916
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		14,453,699,303,824	5,812,811,985,916
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(12,893,164,510,765)	(4,830,646,162,811)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(12,893,164,510,765)	(4,830,646,162,811)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(77,498,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,526,917,493,059	904,665,316,605
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(63,328,878,477)	(122,932,414,883)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		256,958,791,274	804,074,629,315
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		256,958,791,274	804,074,629,315
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		173,958,791,274	9,474,629,315
- Các khoản tương đương tiền	102.2		83,000,000,000	794,600,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		193,629,912,797	681,142,214,432
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		108,629,912,797	57,995,214,432
- Các khoản tương đương tiền	104.2		85,000,000,000	623,147,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2017	Lũy kế đến ngày 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		16,246,888,009,663	11,364,196,230,696
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(16,246,741,752,490)	(11,364,256,960,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/3/2017	Lũy kế đến ngày 31/3/2016
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		223,796,142,884	812,250,578,616
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		721,828,140,640	202,614,237,592
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(720,726,999,920)	(133,451,542,438)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		225,043,540,777	881,352,543,566
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,192,949,516,223	1,093,853,504,988
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,192,949,516,223	1,093,853,504,988
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		828,810,828,201	625,999,593,790
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		357,027,018,800	466,763,327,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		140,583,472	142,142,273
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		6,971,085,750	948,441,925
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,417,993,057,000	1,507,549,878,778
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,417,993,057,000	1,507,549,878,778
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		862,749,548,385	955,978,708,557
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		546,884,441,500	481,236,478,800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		286,840,645	81,412,069
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		8,072,226,470	70,111,137,079
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 năm 2017

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2016	31/03/2017
Biến động vốn chủ sở hữu		1,935,431,563,239	1,948,263,501,243	28,400,919,859	-	1,963,832,483,098	2,137,338,625,456
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,615,415,174,852	1,615,415,174,852	-	-	1,615,415,174,852	1,615,415,174,852
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	-	-	1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		65,433,524,852	65,433,524,852	-	-	65,433,524,852	65,433,524,852
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(4,333,425)	(90,281,063,425)	-	-	(4,333,425)	(123,898,363,425)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39,505,678,545	48,820,054,976	-	-	39,505,678,545	48,820,054,976
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		10,203,951,542	19,518,327,973	-	-	10,203,951,542	19,518,327,973
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		270,311,091,725	354,791,006,867	28,400,919,859	-	298,712,011,584	577,483,431,080
Lợi nhuận đã thực hiện		270,311,091,725	354,791,006,867	28,400,919,859	-	298,712,011,584	446,617,871,889
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	130,865,559,191
Cộng		1,935,431,563,239	1,948,263,501,243	28,400,919,859	-	1,963,832,483,098	2,137,338,625,456

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 năm 2017

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		2016		2017		Đơn vị tính: đồng	
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2016	31/03/2017
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1,935,431,563,239	1,948,263,501,243	28,400,919,859	-	189,075,124,213	-	2,137,338,625,456	2,137,338,625,456

Người lập biểu

Người kiểm tra



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý 1 Năm 2017****1 Đặc điểm hoạt động của CTCK****1.1**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015. Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 657 nhân viên (31/03/2016: 614 nhân viên).

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2015

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 *Đối với công cụ thị trường tiền tệ:*

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình*

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 05 – 25 năm
- dụng cụ văn phòng 03 – 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) **Phải thu và dự thu cổ tức:**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức). Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) **Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:**

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

*Thời gian quá hạn**Mức trích dự phòng*

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:****(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Từ 01/01/2017, Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

	31/03/2017	31/12/2016
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	108,441,110,439	173,902,030,786
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	188,802,358	56,760,488
Các khoản tương đương tiền	85,000,000,000	83,000,000,000
Cộng	193,629,912,797	256,958,791,274
2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		
CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	54,536,748	1,060,789,155,461
- Trái phiếu	66,390,432	12,814,021,219,677
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	120,927,180	13,874,810,375,138
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,712,564,641	25,613,759,933,300
- Trái phiếu	331,868,447	5,163,771,064,100
- Chứng khoán khác	20,750	439,615,700
Cộng	2,044,453,838	30,777,970,613,100

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp)

3 Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	753,114,292,722	788,116,219,820	629,374,662,053	659,293,766,570
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2,858,803,911,666	2,858,803,911,666	1,710,500,000,000	1,710,500,000,000
Cộng	3,611,918,204,388	3,646,920,131,486	2,339,874,662,053	2,369,793,766,570

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	69,012,431,112	69,012,431,112	523,468,216,861	523,468,216,861
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	-	-	456,075,000,000	456,075,000,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	69,012,431,112	69,012,431,112	67,393,216,861	67,393,216,861
Cộng	76,512,431,112	76,512,431,112	530,968,216,861	530,968,216,861

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	2,242,740,000,000		1,851,910,000,000	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	104,887,656,022		59,888,465,127	
Cộng	2,347,627,656,022	-	1,911,798,465,127	-

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp)

4. Dự phòng giảm giá các tài sản

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	45,034,716	3,611,918,204,397	3,646,918,247,645	95,863,632,093	99,577,829,722	(3,714,197,629)
1	AB O	17,574,123	170,489,057,266	83,178,324,159	87,310,733,107	87,890,679,166	(579,946,059)
2	SD9	727,595	9,817,006,877	5,748,000,500	4,069,006,377	3,996,246,877	72,759,500
3	VNM	319	40,343,524	45,712,700	-	2,975,031,304	(2,975,031,304)
4	HAG	1	5,696	9,150	-	2,727,444,490	(2,727,444,490)
5	BMI	459,273	11,829,078,310	13,043,353,200	-	760,592,260	(760,592,260)
6	HNG	38,970	310,979,850	452,052,000	-	355,965,300	(355,965,300)
7	MBB	1	248,650	15,350	233,300	291,922,230	(291,688,930)
8	BCC	100,142	1,545,357,827	1,582,243,600	-	214,603,227	(214,603,227)
9	APC	10	33,000	241,000	-	157,768,500	(157,768,500)
10	EVE	47	1,187,120	1,019,900	167,220	66,142,720	(65,975,500)
11	TTF	488,503	3,931,556,410	3,566,071,900	365,484,510	77,010	365,407,500
12	VCB	200,454	7,619,076,301	7,396,752,600	222,323,701	-	222,323,701
13	FLC	497,728	4,121,511,040	4,061,460,480	60,050,560	306,300	59,744,260
14	BVH	10,332	618,471,796	611,654,400	6,817,396	4,785,896	2,031,500
15	VCG	861,283	13,729,779,471	13,608,271,400	121,508,071	-	121,508,071
16	DPM	45,014	1,098,047,000	1,091,589,500	6,457,500	239,200	6,218,300
17	VIC	170,730	7,146,627,169	7,136,514,000	10,113,169	864,919	9,248,250
18	LSS	687,309	9,106,328,080	9,038,113,350	68,214,730	-	68,214,730
19	KSB	87,680	6,049,366,800	3,476,512,000	2,572,854,800	-	2,572,854,800
20	NTC	69,400	3,882,200,000	3,532,460,000	349,740,000	-	349,740,000
21	DIG	616,131	5,565,152,308	5,341,855,770	223,296,538	86,788	223,209,750
25	PTI	14,165,425	282,229,913,982	403,714,612,500	-	-	-
26	HOT	964,481	27,005,468,000	26,667,899,650	337,568,350	-	337,568,350
27	LV O	600,000	2,242,492,710	2,242,492,710	-	292,710	(292,710)
28	Khác	6,669,765	184,735,003,544	192,577,104,160	139,062,764	134,780,825	4,281,939
30	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		2,858,803,911,666	2,858,803,911,666			
II	TSTC HTM						
III	TSTC Cho vay	-	2,347,627,656,022	2,254,631,287,208	92,996,368,814	89,717,704,545	3,278,664,269
IV	TSTC AFS	813,063	76,512,431,112	76,512,431,112	-	-	-
1	Trái phiếu	63,063	69,012,431,112	69,012,431,112	-	-	-
2	Chứng khoán vốn	750,000	7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-
	CỘNG	45,847,779	6,036,058,291,531	5,978,061,965,965	188,860,000,907	189,295,534,267	(435,533,360)

5 Các khoản phải thu**5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC**

	31/03/2017	31/12/2016
Dự thu cổ tức	1,204,935,700	77,775,700
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24,016,758,007	10,056,209,947
Dự thu lãi các khoản cho vay	29,233,564,246	27,970,925,797
Cộng	54,455,257,953	38,104,911,444

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/03/2017	31/12/2016
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	1,657,918,323	2,221,521,957
Cộng	3,621,693,656	4,185,297,290

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2017	31/12/2016
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,108,527,096	2,108,527,096
	4,072,302,429	4,072,302,429

7 Chi phí trả trước

a	31/03/2017	31/12/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5,835,778,600	6,801,431,430
Tăng trong năm	8,926,771,018	26,437,281,424
Phân bổ trong năm	(6,157,124,973)	(27,402,934,254)
Số dư tại ngày cuối kỳ	8,605,424,645	5,835,778,600

b	31/03/2017	31/12/2016
Chi phí trả trước dài hạn		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,144,232,309	7,606,814,449
Tăng trong năm	321,055,900	4,398,213,447
Phân bổ trong năm	(1,409,462,631)	(4,860,795,587)
Số dư tại ngày cuối kỳ	6,055,825,578	7,144,232,309

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

12 Tài sản cố định hữu hình

	Năm 2017			Năm 2016		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254	22,213,716,158	66,885,353,709	89,099,069,867
Tăng trong năm	-	522,051,200	522,051,200	954,112,369	4,074,218,805	5,028,331,174
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(80,636,787)	(80,636,787)
Thanh đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,167,828,527	71,400,986,927	94,568,815,454	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200	4,277,474,745	40,121,993,665	44,399,468,410
Khấu hao trong năm	571,199,253	1,815,027,259	2,386,226,512	2,228,359,892	6,640,588,685	8,868,948,577
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(80,636,787)	(80,636,787)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,077,033,890	48,496,972,822	55,574,006,712	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054	17,936,241,413	26,763,360,044	44,699,601,457
Số dư cuối kỳ	16,090,794,637	22,904,014,105	38,994,808,742	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 29.423.377.360 đồng. (tại 31/03/2016 là 28.335.553.147 đồng)
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/03/2017	31/12/2016
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	66,725,200,461	60,537,955,633
	Tăng trong năm	853,456,080	3,441,325,472
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2,745,919,356
	Số dư tại ngày cuối kỳ	67,578,656,541	66,725,200,461
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	43,411,922,925	33,927,467,812
	Khấu hao trong năm	2,325,491,914	9,484,455,113
	Số dư tại ngày cuối kỳ	45,737,414,839	43,411,922,925
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	23,313,277,536	26,610,487,821
	Số dư tại ngày cuối kỳ	21,841,241,702	23,313,277,536
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2017	31/12/2016
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4,020,480,352	2,786,010,521
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	-	469,760,416,400
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
	Cộng	4,020,480,352	472,546,426,921
11	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2017	31/12/2016
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22,097,195,533	12,401,990,732
	Thuế Thu nhập cá nhân	9,477,783,189	6,535,694,713
	Thuế Giá trị gia tăng	101,802,359	123,392,485
	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	31,676,781,081	19,061,077,930
12	Chi phí phải trả	31/03/2017	31/12/2016
	Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	16,259,502,864	6,064,752,333
	Phân bổ chi phí quản lý	540,095,658	
	Chi phí phải trả khác	2,563,118,497	2,375,365,550
	Cộng	19,362,717,019	8,440,117,883
13	Phải trả người bán	31/03/2017	31/12/2016
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	403,537,393	
	Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương	5,000,000	5,000,000
	Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD	5,593,933	5,593,933
	Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501,600	501,600
	Công ty TNHH SL International	-	576,929,160
	Cộng	414,632,926	588,024,693

14	Phải trả, phải nộp khác		31/03/2017	31/12/2016	
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		990,215,962	23,105,962	
	Phải trả khác		1,554,103,173	941,399,560	
	Cộng		2,544,319,135	964,505,522	
15	Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
	Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	- Vay ngân hàng	2,613,806,976,714	14,453,699,303,824	12,893,164,510,765	4,174,341,769,773
	- Vay cá nhân	-	-	-	-
	- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
	Cộng	2,613,806,976,714	14,453,699,303,824	12,893,164,510,765	4,174,341,769,773
	- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	2,613,806,976,714	14,453,699,303,824	12,893,164,510,765	4,174,341,769,773
16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		31/03/2017	31/12/2016	
	- Tiền nộp ban đầu		18,257,761,747	15,757,761,747	
	- Tiền nộp bổ sung		705,758,183	1,576,387,771	
	- Tiền lãi phân bổ trong năm		1,036,480,070	923,612,229	
	Cộng		20,000,000,000	18,257,761,747	
17	Lợi nhuận chưa phân phối		31/03/2017	31/12/2016	
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		446,617,871,889	354,791,006,867	
	Lợi nhuận chưa thực hiện		130,865,559,191	-	
	Cộng		577,483,431,080	354,791,006,867	
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Năm 2017	Năm 2016	
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2016)		354,791,006,867	270,311,091,725	
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/03/2017		-	-	
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2017 đến 31/03/2017		91,826,865,022	186,287,528,621	
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/03/2017 (4)=(1-2 +/-3)		446,617,871,889	456,598,620,346	
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận		-	26,808,721,030	
	Quỹ dự trữ tài chính			9,314,376,431	
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			9,314,376,431	
	Quỹ khen thưởng			8,179,968,168	

6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/03/2017 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	74,998,892,500
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	964,881,875
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	- 74,034,010,625

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**19 Thu nhập****19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****a. Lãi bán các TSTC FVTPL**

Năm 2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	66,374,861	386,874,590,100	324,680,044,161	62,194,545,939
Cổ phiếu chưa niêm yết	33,100	615,290,000	568,650,000	46,640,000
	<u>66,407,961</u>	<u>387,489,880,100</u>	<u>325,248,694,161</u>	<u>62,241,185,939</u>

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	2017	2016
Thu nhập cổ tức	3,568,142,031	342,787,800
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	41,003,025,724	11,264,805,717
	<u>44,571,167,755</u>	<u>11,607,593,517</u>

c Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2017	2016
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	61,543,373,690	45,245,202,849
Thu nhập lãi từ hoạt động tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	2,862,275,529	1,533,375,066
	<u>64,405,649,219</u>	<u>46,778,577,915</u>

d Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	2017	2016
Lãi từ bán trái phiếu	13,398,005,279	9,148,028,277
Thu nhập lãi trái phiếu	989,377,689	630,664,473
	<u>14,387,382,968</u>	<u>9,778,692,750</u>

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**a. Lỗ bán các TSTC FVTPL**

Năm 2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	5,041,200	135,897,404,900	143,276,068,235	7,378,663,335
Cổ phiếu chưa niêm yết				
	<u>5,041,200</u>	<u>135,897,404,900</u>	<u>143,276,068,235</u>	<u>7,378,663,335</u>

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2017		31/12/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3,207,080,838	3,207,080,838	13,974,594,245
	Cộng	3,207,080,838	3,207,080,838	13,974,594,245

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	31/03/2017		31/03/2016
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	45,373,118,326	45,373,118,326	18,186,552,181
	Cộng	45,373,118,326	45,373,118,326	18,186,552,181

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2017		31/03/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	32,426,190,509	32,426,190,509	28,212,219,836
Chi phí văn phòng phẩm	187,929,150	187,929,150	102,174,390
Chi phí công cụ, dụng cụ	795,571,235	795,571,235	1,380,789,834
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,711,718,426	4,711,718,426	4,450,266,359
Chi phí thuế, phí và lệ phí	91,903,000	91,903,000	98,700,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,588,974,836	14,588,974,836	11,231,810,674
Chi phí khác	-	-	-
Cộng	52,802,287,156	52,802,287,156	45,475,961,093

23 Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	31/03/2017		31/03/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Phí hợp tác kinh doanh	143,410,112	143,410,112	15,886,408
Thu nhập khác	143,410,112	143,410,112	15,886,408
Cộng	143,410,112	143,410,112	15,886,408

24 Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	31/03/2017		31/03/2016
	Kỳ này	Lũy kế	
Chi phí thuế chênh lệch sau quyết toán thuế	-	-	3,114,786,849
Chi phí khác	-	-	522,000
Cộng	-	-	3,115,308,849

27 **Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	354,791,006,867	91,826,865,022		446,617,871,889
Lợi nhuận chưa thực hiện		130,865,559,191		130,865,559,191
Cộng	354,791,006,867	222,692,424,213	-	577,483,431,080

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017